

Số: 137 /TB-QTMT

Quảng Bình, ngày 27 tháng 5 năm 2016

THÔNG BÁO
Kết quả quan trắc chất lượng nước biển ven bờ
trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

Ngày 26 tháng 5 năm 2016, Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp tục thực hiện quan trắc, phân tích nhằm đánh giá diễn biến chất lượng nước biển ven bờ tại 05 điểm gồm bãi biển Quảng Phú, bãi tắm Quảng Thọ, bãi tắm Đá Nhảy, bãi tắm Nhật Lệ và bãi tắm Hải Ninh đồng thời gửi mẫu cho Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị phân tích một số chỉ tiêu. Kết quả quan trắc, phân tích như sau:

| TT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị tính | Kết quả quan trắc | | | | | QCVN 10-MT:2015/BTNMT | |
|----------|---|----------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---|----------------------------------|
| | | | B1 | B2 | B3 | B4 | B5 | Vùng nuôi trồng thủy sản, bảo tồn thủy sinh | Vùng bãi tắm, thể thao dưới nước |
| I | Kết quả quan trắc, phân tích Quảng Bình ngày 26/5/2016 | | | | | | | | |
| a | Kết quả quan trắc, phân tích buổi sáng | | | | | | | | |
| 1 | Nhiệt độ | ⁰ C | 29,2 | 29,0 | 28,7 | 28,1 | 29,1 | | |
| 2 | pH | | 7,6 | 7,8 | 7,8 | 7,9 | 7,9 | 6,5-8,5 | 6,5-8,5 |
| 3 | Ôxy hoà tan (DO) | mg/l | 6,67 | 6,73 | 6,89 | 6,92 | 6,98 | ≥ 5 | ≥ 4 |
| 4 | Chất rắn lơ lửng (SS) | mg/l | 23 | 25 | 31 | 16 | 21 | 50 | 50 |
| 5 | Amôni (NH ⁺ ₄ tính theo N) | mg/l | < 0,025 | < 0,025 | < 0,025 | < 0,025 | < 0,025 | 0,1 | 0,5 |
| 6 | Florua (F) | mg/l | 1,44 | 1,45 | 1,43 | 1,45 | 1,41 | 1,5 | 1,5 |
| 7 | Asen (As) | mg/l | <1,84x10 ⁻³ | <1,84x10 ⁻³ | <1,84x10 ⁻³ | <1,84x10 ⁻³ | <1,84x10 ⁻³ | 0,02 | 0,04 |
| 8 | Cadimi (Cd) | mg/l | <0,31x10 ⁻³ | <0,31x10 ⁻³ | <0,31x10 ⁻³ | <0,31x10 ⁻³ | <0,31x10 ⁻³ | 0,005 | 0,005 |
| 9 | Chì (Pb) | mg/l | <1,22x10 ⁻³ | <1,22x10 ⁻³ | <1,22x10 ⁻³ | <1,22x10 ⁻³ | <1,22x10 ⁻³ | 0,05 | 0,05 |
| 10 | Kẽm (Zn) | mg/l | < 0,01 | < 0,01 | < 0,01 | < 0,01 | < 0,01 | 0,5 | 1,0 |
| 11 | Sắt (Fe) | mg/l | 0,36 | 0,36 | 0,44 | 0,18 | 0,35 | 0,5 | 0,5 |
| b | Kết quả quan trắc, phân tích buổi chiều | | | | | | | | |
| 1 | Nhiệt độ | ⁰ C | 28,3 | 28,5 | 27,5 | 29,2 | 26,2 | | |
| 2 | pH | | 7,8 | 7,8 | 7,9 | 8,1 | 7,9 | 6,5-8,5 | 6,5-8,5 |
| 3 | Ôxy hoà tan (DO) | mg/l | 6,72 | 6,76 | 6,92 | 6,91 | 6,90 | ≥ 5 | ≥ 4 |



| | | | | | | | | | |
|----|---|------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------|-------|
| 4 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/l | 24 | 23 | 27 | 15 | 19 | 50 | 50 |
| 5 | Amôni (NH ⁺ ₄) (tính theo N) | mg/l | < 0,025 | < 0,025 | < 0,025 | < 0,025 | < 0,025 | 0,1 | 0,5 |
| 6 | Florua (F ⁻) | mg/l | 1,45 | 1,44 | 1,42 | 1,45 | 1,43 | 1,5 | 1,5 |
| 7 | Asen (As) | mg/l | <1,84x10 ⁻³ | <1,84x10 ⁻³ | <1,84x10 ⁻³ | <1,84x10 ⁻³ | <1,84x10 ⁻³ | 0,02 | 0,04 |
| 8 | Cadimi (Cd) | mg/l | <0,31x10 ⁻³ | <0,31x10 ⁻³ | <0,31x10 ⁻³ | <0,31x10 ⁻³ | <0,31x10 ⁻³ | 0,005 | 0,005 |
| 9 | Chì (Pb) | mg/l | <1,22x10 ⁻³ | <1,22x10 ⁻³ | <1,22x10 ⁻³ | <1,22x10 ⁻³ | <1,22x10 ⁻³ | 0,05 | 0,05 |
| 10 | Kẽm (Zn) | mg/l | < 0,01 | < 0,01 | < 0,01 | < 0,01 | < 0,01 | 0,5 | 1,0 |
| 11 | Sắt (Fe) | mg/l | 0,41 | 0,35 | 0,34 | 0,17 | 0,38 | 0,5 | 0,5 |

II Kết quả quan trắc, phân tích do Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị thực hiện (mẫu gửi chiều ngày 26/5/2016)

a Kết quả quan trắc, phân tích buổi sáng

| | | | | | | | | | |
|---|--|------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------|-------|
| 1 | Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P) | mg/l | < 0,04 | < 0,04 | < 0,04 | < 0,04 | < 0,04 | 0,2 | 0,3 |
| 2 | Xyanua (CN ⁻) | mg/l | < 0,002 | < 0,002 | < 0,002 | < 0,002 | < 0,002 | 0,01 | 0,01 |
| 3 | Crom VI (Cr ⁶⁺) | mg/l | < 0,003 | < 0,003 | < 0,003 | < 0,003 | < 0,003 | 0,02 | 0,05 |
| 4 | Đồng (Cu) | mg/l | < 0,10 | < 0,10 | < 0,10 | < 0,10 | < 0,10 | 0,2 | 0,5 |
| 5 | Thủy ngân(Hg) | mg/l | <0,89x10 ⁻³ | <0,89x10 ⁻³ | <0,89x10 ⁻³ | <0,89x10 ⁻³ | <0,89x10 ⁻³ | 0,001 | 0,002 |
| 6 | Mangan (Mn) | mg/l | 0,07 | 0,11 | 0,05 | 0,03 | 0,08 | 0,5 | 0,5 |
| 7 | Tổng Crom | mg/l | < 0,1 | < 0,1 | < 0,1 | < 0,1 | < 0,1 | 0,1 | 0,2 |

b Kết quả quan trắc, phân tích buổi chiều

| | | | | | | | | | |
|---|--|------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------|-------|
| 1 | Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P) | mg/l | < 0,04 | < 0,04 | < 0,04 | < 0,04 | < 0,04 | 0,2 | 0,3 |
| 2 | Xyanua (CN ⁻) | mg/l | < 0,002 | < 0,002 | < 0,002 | < 0,002 | < 0,002 | 0,01 | 0,01 |
| 3 | Crom VI (Cr ⁶⁺) | mg/l | < 0,003 | < 0,003 | < 0,003 | < 0,003 | < 0,003 | 0,02 | 0,05 |
| 4 | Đồng (Cu) | mg/l | < 0,10 | < 0,10 | < 0,10 | < 0,10 | < 0,10 | 0,2 | 0,5 |
| 5 | Thủy ngân(Hg) | mg/l | <0,89x10 ⁻³ | <0,89x10 ⁻³ | <0,89x10 ⁻³ | <0,89x10 ⁻³ | <0,89x10 ⁻³ | 0,001 | 0,002 |
| 6 | Mangan (Mn) | mg/l | 0,07 | 0,09 | 0,05 | 0,05 | 0,06 | 0,5 | 0,5 |
| 7 | Tổng Crom | mg/l | < 0,1 | < 0,1 | < 0,1 | < 0,1 | < 0,1 | 0,1 | 0,2 |

- Ghi chú: - B1: Vị trí quan trắc tại bãi biển Quảng Phú, xã Quảng Phú, huyện Quảng Trạch
 - B2: Vị trí quan trắc tại bãi tắm Quảng Thọ, phường Quảng Thọ, thị xã Ba Đồn
 - B3: Vị trí quan trắc tại bãi tắm Đá Nhảy, xã Thanh Trạch, huyện Bố Trạch
 - B4: Vị trí quan trắc tại bãi tắm Nhật Lệ, thành phố Đồng Hới
 - B5: Vị trí quan trắc tại bãi tắm Hải Ninh, xã Hải Ninh, huyện Quảng Ninh

Kết quả quan trắc, phân tích ở trên so sánh với QCVN 10-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước biển phục vụ mục đích thể thao, giải trí dưới nước, nuôi trồng thủy sản, bảo vệ môi trường biển và các mục đích khác, cho thấy 18 chỉ tiêu phân tích trong các mẫu nước được quan trắc đều có giá trị đạt Quy chuẩn cho phép và phù hợp với kết quả quan trắc, phân tích do Trung tâm Quan trắc môi trường - Tổng cục Môi trường thực hiện được công bố tại Website: vea.gov.vn.

Nay, Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật môi trường công bố kết quả quan trắc để các địa phương và nhân dân được biết./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Tổng cục MT;
- Website UBND tỉnh;
- Sở TNMT;
- Chi cục BVMT;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Đài PT-TH Quảng Bình;
- Báo Quảng Bình;
- Lưu VT.



Lê Anh Tuấn





T NG H P K T Q U QU AN TR C CH T L NG N C B I N VEN B 04 T NH MI N TRUNG

(Ngày 24 tháng 5 n m 2016)

1. K t qu quan tr c ch t l ng n c bi n ven b trên à bàn t nh Hà T nh

| STT | Thông s | n v | Bãi t m Xuân Thành | Bãi t m Xuân H i | Bãi t m Th ch H i | Bãi t m Thiên C m | Bãi t m K Ninh | Bãi t m M i ao | Bãi t m K Xuân | QCVN 10- MT: 2015/BTNMT |
|--------------|-----------------------------------|--------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|-------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|----------------------------------|
| | | | | | | | | | | Vùng bãi t m, th thao d i n c |
| Ngày l y m u | | | 24/5/2016 | 24/5/2016 | 24/5/2016 | 24/5/2016 | 24/5/2016 | 24/5/2016 | 24/5/2016 | |
| 1. | Nhi t | °C | 31,5 | 29,1 | 28,5 | 28,7 | 32,6 | 30,2 | 31 | - |
| 2. | pH | | 8,3 | 8,3 | 8,2 | 8,2 | 8,3 | 8,1 | 8,2 | 6,5 ÷ 8,5 |
| 3. | DO | mg/L | 7,3 | 7,8 | 7,6 | 7,5 | 8,0 | 7,5 | 8,0 | 4,0 |
| 4. | c | NTU | 3,8 | 5,0 | 3,6 | 3,2 | 9,2 | 3,2 | 1,2 | - |
| 5. | TSS | mg/L | 34 | 46 | 27 | 39 | 41 | 32 | 35 | 50 |
| 6. | N - NH ₄ ⁺ | mg/L | <0,06 | <0,06 | <0,06 | <0,06 | <0,06 | <0,06 | <0,06 | 0,5 |
| 7. | P - PO ₄ ³⁻ | mg/L | <0,01 | <0,01 | <0,01 | 0,01 | 0,01 | <0,01 | <0,01 | 0,3 |
| 8. | Mn | mg/L | <0,10 | <0,10 | <0,10 | <0,10 | <0,10 | <0,10 | <0,10 | 0,5 |
| 9. | As | mg/L | <0,003 | 0,003 | 0,005 | <0,003 | 0,004 | <0,003 | 0,003 | 0,04 |
| 10. | Fe | mg/L | <0,2 | <0,2 | 0,29 | 0,21 | 0,65 | <0,2 | 0,2 | 0,5 |
| 11. | CN ⁻ | mg/L | <0,005 | <0,005 | <0,005 | <0,005 | <0,005 | <0,005 | <0,005 | 0,01 |
| 12. | Coliform | Vi khu n/ 100mL | 250 | 32 | 250 | 40 | 52 | 20 | 250 | 1.000 |



2. Kết quả quan trắc chất lượng nước bề mặt trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

| STT | Thông số | Đơn vị | Bãi tắm Quảng Phú, Quảng Phú, Quảng Trạch | | Bãi tắm Nhật Lệ, TP. Hà Tĩnh | | Bãi tắm Á Nhật, Thanh Trạch, Bình Trạch | | Bãi tắm Hải Ninh, Hải Ninh, Quảng Ninh | | QCVN 10-MT: 2015/BTNMT |
|--------------|--------------------------------|--------|---|------------------------|------------------------------|------------------------|---|------------------------|--|------------------------|-------------------------|
| | | | 24/5/2016 | | 24/5/2016 | | 24/5/2016 | | 24/5/2016 | | |
| Ngày lấy mẫu | | | Sáng | Chiều | Sáng | Chiều | Sáng | Chiều | Sáng | Chiều | Vùng bãi tắm, thao dĩnh |
| 1. | Nhiệt độ | °C | 30,4 | 31,4 | 31,2 | 30,9 | 30,9 | 31,0 | 31,0 | 31,2 | - |
| 2. | pH | | 7,90 | 7,99 | 8,06 | 8,06 | 7,91 | 7,92 | 7,9 | 7,95 | 6,5 ÷ 8,5 |
| 3. | DO | mg/L | 6,92 | 7,02 | 7,14 | 7,03 | 7,08 | 6,98 | 6,98 | 6,94 | 4,0 |
| 4. | TSS | mg/L | 29,0 | 16,0 | 25,0 | 17,0 | 25,0 | 14,0 | 19,0 | 17,0 | 50 |
| 5. | N-NH ₄ ⁺ | mg/L | <0,025 | <0,025 | <0,025 | <0,025 | <0,025 | <0,025 | <0,025 | <0,025 | 0,5 |
| 6. | F ⁻ | mg/L | 1,42 | 1,43 | 1,43 | 1,43 | 1,44 | 1,42 | 1,45 | 1,44 | 1,5 |
| 7. | As | mg/L | <1,84x10 ⁻³ | <1,84x10 ⁻³ | <1,84x10 ⁻³ | <1,84x10 ⁻³ | <1,84x10 ⁻³ | <1,84x10 ⁻³ | <1,84x10 ⁻³ | <1,84x10 ⁻³ | 0,04 |
| 8. | Cd | mg/L | <0,31x10 ⁻³ | <0,31x10 ⁻³ | <0,31x10 ⁻³ | <0,31x10 ⁻³ | <0,31x10 ⁻³ | <0,31x10 ⁻³ | <0,31x10 ⁻³ | <0,31x10 ⁻³ | 0,005 |
| 9. | Pb | mg/L | <1,22x10 ⁻³ | <1,22x10 ⁻³ | <1,22x10 ⁻³ | <1,22x10 ⁻³ | <1,22x10 ⁻³ | <1,22x10 ⁻³ | <1,22x10 ⁻³ | <1,22x10 ⁻³ | 0,05 |
| 10. | Zn | mg/L | <0,01 | <0,01 | <0,01 | <0,01 | <0,01 | <0,01 | <0,01 | <0,01 | 1,0 |
| 11. | Fe | mg/L | 0,42 | 0,27 | 0,31 | 0,25 | 0,33 | 0,23 | 0,25 | 0,21 | 0,5 |



Kết quả quan trắc chất lượng nước bề mặt trên địa bàn tỉnh Quảng Bình (tếp)

| STT | Thông số | Đơn vị | Bãi tắm Quảng Thành, Quảng Thành, Bãi Ông | | QCVN 10-MT: 2015/BTNMT |
|--------------|--------------------------------|----------------|---|------------------------|---------------------------------|
| Ngày lấy mẫu | | | 24/5/2016 | | Vùng bãi tắm, thể thao dân dụng |
| | | | <i>Sáng</i> | <i>Chiều</i> | |
| 1. | Nhiệt độ | ⁰ C | 30,7 | 31,5 | - |
| 2. | pH | | 8,0 | 8,04 | 6,5 ÷ 8,5 |
| 3. | DO | mg/L | 7,01 | 7,11 | 4,0 |
| 4. | TSS | mg/L | 17,0 | 21,0 | 50 |
| 5. | N-NH ₄ ⁺ | mg/L | <0,025 | <0,025 | 0,5 |
| 6. | F ⁻ | mg/L | 1,42 | 1,42 | 1,5 |
| 7. | As | mg/L | <1,84x10 ⁻³ | <1,84x10 ⁻³ | 0,04 |
| 8. | Cd | mg/L | <0,31x10 ⁻³ | <0,31x10 ⁻³ | 0,005 |
| 9. | Pb | mg/L | <1,22x10 ⁻³ | <1,22x10 ⁻³ | 0,05 |
| 10. | Zn | mg/L | <0,01 | <0,01 | 1,0 |
| 11. | Fe | mg/L | 0,22 | 0,21 | 0,5 |



3. Kết quả quan trắc chất lượng nước bề mặt trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

| STT | Thông số | Đơn vị | Bãi tắm Mũi Sỏi, thôn Trăn Cỏ, xã Tùng Linh, Vĩnh Linh | | Bãi tắm Gio Hải, xã Gio Hải, Gio Linh | | Bãi tắm Mũi Thủy, xã Hải An, Hải Lăng | | QCVN 10-MT: 2015/BTNMT |
|--------------|---------------------------------|-----------|--|----------|---------------------------------------|----------|---------------------------------------|----------|-------------------------|
| | | | Sáng | Chiều | Sáng | Chiều | Sáng | Chiều | Vùng bãi tắm, thao diễn |
| Ngày lấy mẫu | | | 24/5/2016 | | 24/5/2016 | | 24/5/2016 | | |
| 1. | Nhiệt độ | °C | 22,5 | 24,9 | 22,2 | 24,6 | 22,3 | 24,6 | - |
| 2. | pH | | 7,8 | 7,9 | 7,9 | 8,0 | 7,9 | 8,0 | 6,5 ÷ 8,5 |
| 3. | DO | mg/L | 6,3 | 6,4 | 6,3 | 6,3 | 6,2 | 6,1 | 4,0 |
| 4. | Độ đục | mg/L | 2,6 | 0,93 | 0,99 | 0,92 | 13,0 | 15,0 | - |
| 5. | TSS | mg/L | 4,8 | 7,2 | 3,4 | 3,0 | 13,0 | 17,0 | 50 |
| 6. | N-NH ₄ ⁺ | mg/L | <0,02 | <0,02 | <0,02 | <0,02 | <0,02 | <0,02 | 0,5 |
| 7. | P-PO ₄ ³⁻ | mg/L | <0,04 | <0,04 | <0,04 | <0,04 | <0,04 | <0,04 | 0,3 |
| 8. | Fe | mg/L | 0,054 | 0,082 | 0,11 | 0,072 | 0,060 | 0,074 | 0,5 |
| 9. | Cd | mg/L | <0,002 | <0,002 | <0,002 | <0,002 | <0,002 | <0,002 | 0,005 |
| 10. | Pb | mg/L | <0,002 | <0,002 | <0,002 | <0,002 | <0,002 | <0,002 | 0,05 |
| 11. | Cu | mg/L | <0,10 | <0,10 | <0,10 | <0,10 | <0,10 | <0,10 | 0,5 |
| 12. | Zn | mg/L | <0,10 | <0,10 | <0,10 | <0,10 | <0,10 | <0,10 | 1,0 |
| 13. | Mn | mg/L | 0,08 | 0,08 | 0,09 | 0,05 | 0,06 | 0,07 | 0,5 |
| 14. | As | mg/L | 0,0015 | 0,0016 | 0,0014 | 0,0017 | 0,0017 | 0,0018 | 0,04 |
| 15. | Hg | mg/L | <0,00089 | <0,00089 | <0,00089 | <0,00089 | <0,00089 | <0,00089 | 0,002 |
| 16. | Xyanua | mg/L | <0,002 | <0,002 | <0,002 | <0,002 | <0,002 | <0,002 | 0,01 |
| 17. | Cr (VI) | mg/L | <0,003 | <0,003 | <0,003 | <0,003 | <0,003 | <0,003 | 0,05 |
| 18. | Cr tổng | mg/L | <0,10 | <0,10 | <0,10 | <0,10 | <0,10 | <0,10 | 0,2 |
| 19. | Coliform | MPN/100ml | 9 | 15 | 43 | 110 | 230 | 460 | 1.000 |



4. Kết quả quan trắc chất lượng nước bề mặt trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

| STT | Thông số | Đơn vị | Bãi tắm Lăng Cô | | Bãi tắm Cảnh Dương | | Bãi tắm Thuận An | | Bãi tắm Quảng Ngạn | | QCVN 10-MT: 2015/BTNMT |
|-----|-----------------------------------|--------|-----------------|--------|--------------------|--------|------------------|--------|--------------------|--------|----------------------------|
| | | | 24/5/2016 | | 24/5/2016 | | 24/5/2016 | | 24/5/2016 | | Vùng bãi tắm, thao d i n c |
| | | | Sáng | Chi u | Sáng | Chi u | Sáng | Chi u | Sáng | Chi u | |
| 1. | Nhi t | °C | 30,1 | 30,6 | 30,9 | 31,4 | 28,0 | 30,1 | 28,8 | 30,7 | - |
| 2. | pH | | 8,2 | 8,1 | 8,3 | 8,2 | 8,1 | 8,3 | 8,3 | 8,3 | 6,5 ÷ 8,5 |
| 3. | EC | mS/cm | 46,3 | 46,1 | 45,4 | 45,8 | 45,3 | 45,8 | 45,4 | 45,3 | - |
| 4. | TDS | g/L | 28,2 | 28,1 | 27,7 | 28,0 | 27,6 | 27,9 | 27,7 | 27,6 | - |
| 5. | DO | mg/L | 6,8 | 7,0 | 6,7 | 7,2 | 7,3 | 7,0 | 7,1 | 7,2 | 4,0 |
| 6. | Độ đục | NTU | <1 | <1 | 9 | <1 | <1 | 5 | <1 | 1 | - |
| 7. | TSS | mg/L | 6,0 | 3,0 | 8,0 | 5,0 | 10,5 | 7,5 | 8,0 | 3,0 | 50 |
| 8. | N - NH ₄ ⁺ | mg/L | 0,028 | 0,030 | 0,028 | 0,033 | 0,033 | 0,025 | 0,044 | 0,018 | 0,5 |
| 9. | N-NO ₂ ⁻ | mg/L | <0,009 | <0,009 | <0,009 | <0,009 | <0,009 | <0,009 | <0,009 | <0,009 | - |
| 10. | P - PO ₄ ³⁻ | mg/L | <0,016 | <0,016 | <0,016 | <0,016 | <0,016 | <0,016 | <0,016 | <0,016 | 0,3 |
| 11. | CN ⁻ | mg/L | <0,005 | <0,005 | <0,005 | <0,005 | <0,005 | <0,005 | <0,005 | <0,005 | 0,01 |
| 12. | Fe | mg/L | <0,09 | <0,09 | <0,09 | <0,09 | <0,09 | <0,09 | <0,09 | 0,096 | 0,5 |
| 13. | T ng phenol | mg/L | <0,005 | KPT | <0,005 | KPT | <0,005 | KPT | <0,005 | KPT | 0,03 |
| 14. | T ng Cr | mg/L | 0,0069 | 0,0053 | 0,0054 | 0,0056 | 0,0055 | 0,0064 | 0,0055 | 0,0063 | 0,2 |



| STT | Thông số | Đơn vị | Bãi thải Lãng Cô | | Bãi thải Công Nghiệp | | Bãi thải Thuần An | | Bãi thải Quặng Ngăn | | Vùng bãi thải, thao tác | QCVN 10-MT: 2015/BTNMT 0,002 |
|-----|----------|--------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------------------|
| | | | Ngày lấy mẫu | 24/5/2016 | 24/5/2016 | 24/5/2016 | 24/5/2016 | 24/5/2016 | | | | |
| 15. | Hg | mg/L | <4,6.10 ⁻⁴ | <4,6.10 ⁻⁴ | <4,6.10 ⁻⁴ | <4,6.10 ⁻⁴ | <4,6.10 ⁻⁴ | <4,6.10 ⁻⁴ | <4,6.10 ⁻⁴ | <4,6.10 ⁻⁴ | | 0,002 |

* KPT: không phân tích

Kết quả quan trắc chất lượng nước biển ven bờ nêu trên do Trung tâm Quan trắc môi trường áp dụng vi thi gian quan trắc vào ngày 24 tháng 5 năm 2016 tại các bãi thải trên địa bàn 04 tỉnh: Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế. Qua so sánh, chỉ số kết quả quan trắc vi Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước biển (QCVN 10-MT:2015/BTNMT) cho thấy, chất lượng nước biển tại các bãi thải này đều nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật vùng bãi thải, thao tác.